

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.450	16.550	16.970	16.970	VNĐ
	CAD	18.370	18.480	18.950	18.950	VNĐ
	CHF		31.080		31.910	VNĐ
	EUR	28.850	28.980	29.770	29.770	VNĐ
	GBP	34.300	34.450	35.340	35.340	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	181,80	182,80	VNĐ
	NZD		15.260		15.780	VNĐ
	SGD	19.690	19.870	20.370	20.370	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 21/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 21/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.